

LESSON 5

BA (business analyst)

/'bizinis/ /'ænlɪst/

Phân tích thị trường

a position responsible for the interpretation of business rules and delivering them to technical teams

Một vị trí chịu trách nhiệm giải thích các quy tắc kinh doanh và giao chúng cho các nhóm kỹ thuật

A business analyst spends a lot of time gathering relevant business requirements in the initial stages of an IT project.

Một nhà phân tích kinh doanh dành nhiều thời gian để thu thập các yêu cầu kinh doanh có liên quan trong giai đoạn đầu của một dự án CNTT.

CIO (chief information officer)

/tʃi:f/ /,ɪnfə'meɪnʃn/ /'ɔ:fisə/

“sếp trưởng” thông tin

an executive position responsible for internal processes and practices; normally has a stronger business administration background than technical background

Là vị trí điều hành, chịu trách nhiệm cho xử lý các tiến trình và các tình huống bên trong, thường có kỹ năng kinh doanh cao hơn kỹ thuật.

The CIO's work is often quite varied, ranging from managing a company's IT budget to overseeing staff outsourcing.

Công việc của CIO thường khá đa dạng, từ quản lý ngân sách CNTT của công ty đến giám sát việc thuê nhân viên bên ngoài.

CTO (chief technical officer)

/tʃi:f/ /'teknɪkəl/ /'ɔ:fisə/

Quản lý trưởng kỹ thuật

an executive position responsible for all scientific and technological issues related to a company; normally has a strong technical and somewhat less strong management background

Vị trí điều hành chịu trách nhiệm cho các vấn đề khoa học và kỹ thuật liên quan tới công ty, thường có kỹ năng tay nghề cao và đôi khi chỉ cần chút nền quản lý.

The CEO decided to fire the CTO after the company's IT department lost a year of financial records due to poor backup procedures.

Giám đốc điều hành đã quyết định sa thải sếp trưởng kỹ thuật sau khi bộ phận CNTT của công ty bị mất hồ sơ tài chính một năm do thủ tục sao lưu kém.

DBA (database administrator)

/,deɪtə'beɪs/ /əd'mɪni'streɪtə/

Chuyên viên Quản trị Cơ sở Dữ liệu

a person in charge of managing and maintaining relational databases and access rights

Người chịu trách nhiệm cho quản lý và bảo trì các cơ sở dữ liệu liên quan và quyền truy cập của họ

The requirements for the DBA job position were: advanced SQL, performance tuning, and disaster recover for ORACLE systems.

Các yêu cầu đối với vị trí công việc DBA là: SQL nâng cao, điều chỉnh hiệu suất và khôi phục sau thảm họa cho hệ thống ORACLE.

Database developer

/,deɪtə'beɪs/ /də'veləpər/

Nhà phát triển cơ sở dữ liệu

a position responsible for programming and optimizing databases

Vị trí đảm nhận cho việc lập trình và tối ưu hóa cơ sở dữ liệu

The database developer spent three months refactoring the company database to obtain 3NF (third normal form).

Nhà phát triển cơ sở dữ liệu đã dành ba tháng để cấu trúc lại cơ sở dữ liệu của công ty để có được 3NF (Dạng chuẩn hóa dữ liệu 3).

Enterprise architect

/'entəpraɪz/ /'a:kitekt/

Kiến trúc sư doanh nghiệp

a high-level position responsible for understanding a business's overall needs and then designing an IT structure to support it

Vị trí cấp cao chịu trách nhiệm cho việc thấu hiểu nhu cầu kinh doanh thị trường và thiết kế 1 kiến trúc IT (kế hoạch) để hỗ trợ nó.

The firm hired an enterprise architect to oversee the development of the new software platform.

Công ty đã thuê một kiến trúc sư doanh nghiệp để giám sát sự phát triển của nền tảng phần mềm mới.

Graphic designer

/'græfɪk/ /dɪ'zainə/

Nhà thiết kế đồ họa

a position responsible for the creation of images, typography, mock-ups for an organizations's front end systems; normally works under a company Art Director

Một vị trí chịu trách nhiệm về việc tạo ra hình ảnh, kiểu chữ, mô hình cho hệ thống giao diện người dùng (front-end) của một tổ chức; thường làm việc dưới quyền Giám đốc nghệ thuật của công ty

The graphic designer had an iMac with a 27" screen, a graphics tablet instead of a mouse, and the latest version of Adobe Illustrator and Photoshop software.

Nhà thiết kế đồ họa đã có một iMac với màn hình 27 inch, một máy tính bảng đồ họa thay vì chuột, và phiên bản mới nhất của phần mềm Adobe Illustrator và Photoshop.

Information architect

/.ɪnfər'mæʃ(ə)n/ /'ærkəˌtekt/

Kiến trúc sư thông tin

a position responsible for making complex data structures easy to understand and navigate

Vị trí đảm nhiệm cho việc biến cấu trúc dữ liệu phức tạp thành dễ hiểu và dễ điều hướng

The information architect came prepared to the meeting with some wireframes and a glossary of target vocabulary for the project.

Kiến trúc sư thông tin đã chuẩn bị cho cuộc họp với một số wireframe và bảng chú giải từ vựng mục tiêu cho dự án.

IT manager

I-T /'mænədʒər/

Quản lý IT

a job position acting as a bridge between upper management and IT; one who encourages personal development in IT staff; the boss of an IT worker

Vị trí công việc làm cầu nối giữa Quản lý cấp trên và nhân viên IT, người khuyến khích sự phát triển cá nhân của mỗi nhân viên IT, ông chủ của một nhóm nhân viên IT

The IT Manager said the new junior developer's attitude was unacceptable.

Giám đốc CNTT cho biết thái độ của lập trình viên mới là không thể chấp nhận được.

IT security manager

I-T /si'kiuəriti/ /'mænədʒər/

Quản lý bảo mật công nghệ thông tin

a position responsible for setting best practices for securing wi-fi networks, servers, backups, laptops, and VPNs.

Vị trí chịu trách nhiệm thiết lập các phương pháp hay nhất để bảo mật mạng wi-fi, máy chủ, bản sao lưu, máy tính xách tay và VPN.

The IT security manager ran a password cracker on his own network users to sniff out weak passwords.

Người quản lý bảo mật công nghệ thông tin đã chạy một chương trình bẻ khóa mật khẩu người dùng mạng của chính mình để phát hiện ra những mật khẩu yếu

IT support engineer

I-T /sə'pɔ:t/ /endʒi'niər/

Kỹ sư hỗ trợ IT

a position responsible for on-demand support for end users including: fixing hardware, installing software, and troubleshooting minor network issues

Vị trí đảm nhận cho việc hỗ trợ theo nhu cầu phía người dùng bao gồm: sửa phần cứng, cài đặt phần mềm, và giải quyết các vấn đề hiếm thấy về mạng

An IT support engineer must be able to troubleshoot and fix almost any hardware, software, or network problem that can affect an end user's PC.

Một kỹ sư hỗ trợ CNTT phải có khả năng khắc phục sự cố và khắc phục hầu hết mọi sự cố phần cứng, phần mềm hoặc mạng có thể ảnh hưởng đến PC của người dùng.

Network administrator

/ˈnetwə:k/ /ədˈminiˌstreɪtə/

Quản trị viên mạng

a position responsible for maintenance of all aspects of a computer network; often a specialist in TCP/IP, Linux, and related routing technology such as Cisco

Vị trí đảm nhận cho việc bảo trì mọi khía cạnh của mạng máy tính, thường là 1 chuyên gia trong giao thức mạng TCP/IP, Linux, và liên quan tới gia thức định tuyến chẳng hạn như Cisco

"The Network is down" is a phrase a good network administrator never wants to hear.

"Mạng không hoạt động" là cụm từ mà một quản trị viên mạng giỏi không bao giờ muốn nghe.

PM (project manager)

/ˈprɒdʒekt / ˈmænədʒər/

Quản lý dự án

a position responsible for organizing and delivering a project on time and on budget; often acts a bridge between developers and stake-holders

Vị trí chịu trách nhiệm cho việc tổ chức và triển khai dự án đúng hạn và chi phí, đóng vai trò như 1 cầu nối giữa developer và bên khách hàng/ liên quan

Software project managers are increasingly turning to Scrum and other Agile practices to get good results from their teams.

Các nhà quản lý dự án phần mềm đang ngày càng chuyển sang sử dụng Scrum và các phương pháp Agile khác để thu được kết quả tốt từ nhóm của họ.

QA manager (quality assurance manager)

/ˈkwɒləti/ /əˈʃʊərəns//ˈmænədʒər/

Quản lý đảm bảo chất lượng

a job title whose responsibilities include ensuring appropriate performance for a software project and organizing and instructing testers

Một chức danh có trách nhiệm bao gồm đảm bảo hiệu suất thích hợp cho một dự án phần mềm và tổ chức; và hướng dẫn người kiểm thử

The QA manager organized a massive usability test to try to squash bugs before the software's release date.

Quản lý đảm bảo chất lượng tổ chức một cuộc kiểm tra lớn để cố gắng xử lý lỗi trước ngày phát triển phần mềm

Software developer

/ˈsɒf.tweɪ/ /dɪˈveləpər/

Nhà phát triển phần mềm

a position responsible for gathering information around a programming task and performing it

Vị trí đảm nhiệm thu thập thông tin quanh các nhiệm vụ lập trình và thực hiện chúng (ở đây muốn nói về việc thu thập các spec bên khách hàng đưa ra)

Software developers often specialize in a specific software framework or paradigm such as Java applications, Python, or CSS.

Các nhà phát triển phần mềm thường chuyên về một khuôn khổ hoặc mô hình phần mềm cụ thể như các ứng dụng Java, Python hoặc CSS.

Software tester

/ˈsɒf.tweɪ/ /ˈtestər/

Người kiểm thử phần mềm

a job title whose responsibilities include ensuring that a software project meets established quality guidelines.

Là chức danh chịu trách nhiệm cho việc đảm bảo dự án phần mềm phải đạt những yêu cầu chất lượng đề ra

The software tester spent all day documenting a nasty bug in the ERP software.

Người kiểm tra phần mềm đã dành cả ngày để ghi lại một lỗi khó chịu trong phần mềm ERP.

Sysadmin (system administrator)

/'sɪstəm/ /əd'mɪnəˌstreɪtər/

Quản trị viên hệ thống

a job position that maintains a computer server network, including patches, upgrades, and security related duties

Vị trí công việc duy trì mạng máy chủ máy tính, bao gồm các bản vá lỗi, nâng cấp và các nhiệm vụ liên quan đến bảo mật

The system administrator harshly scolded a user who wrote their password on his monitor screen.

Quản trị viên hệ thống đã nghiêm khắc mắng mỏ một người dùng đã viết mật khẩu của họ trên màn hình hiển thị của anh ta.

Technical writer

/'teknɪkəl/ /'raɪtər/

Người viết đặc tả kỹ thuật

a position responsible for the creation and maintenance of documentation relating to an IT project including online help, user guides, white papers, and design specifications

Vị trí chịu trách nhiệm về việc tạo và duy trì tài liệu liên quan đến dự án IT bao gồm trợ giúp trực tuyến, hướng dẫn sử dụng, bản báo cáo trắng và thông số kỹ thuật thiết kế

The technical writer wanted to write novels when she was young, but now she is documenting accounting software applications for IBM.

Người viết đặc tả kỹ thuật này muốn viết tiểu thuyết khi còn trẻ, nhưng giờ cô ấy đang ghi chép các ứng dụng phần mềm kế toán cho IBM.